

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Thị Tâm

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

TÊN ĐỀ TÀI KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH LAN PHỐ

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Thị Tâm

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Lê Thị Tâm Mã SV: 1112401316

Lớp : QT1603K Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Lan Phố

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Sơ tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2015 tại Công ty TNHH Lan Phở

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Lan Phở

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hoà Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phố.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 10 tháng 10 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Lê Thị Tâm

ThS. Hoà Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Tích cực sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Ham học hỏi, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Đảm bảo tiến độ của đề tài theo thời gian đã qui định;
- ✓ Có khả năng nghiên cứu độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hoá được lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC; sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC;
- ✓ Nắm bắt, đánh giá được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập với số liệu logic, phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....điểm.....

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Hoà Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA..	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC	4
1.1.2.1 Mục đích của BCTC.....	4
1.1.2.2 Vai trò của BCTC.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....	4
1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	5
1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.....	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục.	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.	6
1.1.5.3 Nhất quán.	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.	6
1.1.5.5 Bù trừ.....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh.	7
1.1.6 Hệ thống BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.	7
1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp BCTC cho các doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC bao gồm:	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC.....	7
1.1.6.3 Kỳ lập BCTC.....	7
1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC.....	8
1.1.6.5 Nơi nhận BCTC.....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC.....	8

1.2.1 Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC.	8
1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm BCĐKT.	8
1.2.1.2 Tác dụng của BCĐKT.....	9
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT.....	9
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT.....	10
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCĐKT theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC	15
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên BCĐKT	15
1.2.2.2 Trình tự lập BCĐKT	15
1.2.2.3 Phương pháp lập BCĐKT	15
1.3 Phân tích BCĐKT	23
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT	23
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT	23
1.3.2.1 Phương pháp tỷ lệ.....	23
1.3.2.2 Phương pháp so sánh.....	24
1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT	24
1.3.4 Nội dung phân tích BCĐKT	25
1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.....	25
1.3.4.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.	27
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH LAN PHỐ.....	28
2.1 Tổng quan chung về công ty TNHH Lan Phố	28
2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Lan Phố	28
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Lan Phố trong những năm gần đây.....	29
2.1.3.1 Thuận lợi	29
2.1.3.2 Khó khăn	29
2.1.3.3 Thành tích.....	29
2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Lan Phố.....	29
2.1.5 Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Lan Phố.....	31
2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty.....	31
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty	33

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố	34
2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố	34
2.2.1.1 Nguồn số liệu lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố	34
2.2.1.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố	34
2.2.1.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty	34
2.2.2 Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố.....	60
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH LAN PHỐ	61
3.1 Đánh giá ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng tại công ty TNHH Lan Phố	61
3.1.1 Ưu điểm.....	61
3.1.2 Hạn chế.....	62
3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố	63
3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên lập bảng cân đối kế toán đúng theo mẫu QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011.....	63
3.2.2 Ý kiến thứ 2: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH Lan Phố nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán	66
3.2.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản	67
3.2.2.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	70
3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty	73
3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên bổ sung “Phiếu kế toán” vào hệ thống chứng từ tại công ty.....	75
3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty TNHH Lan Phố nên ứng dụng phần mềm kế toán.	77
KẾT LUẬN	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Lan Phố	30
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Lan Phố.	32
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung của Công ty Lan Phố.....	33
Sơ đồ 2.4 Các bút toán kết chuyển trung gian do kế toán công ty thực hiện.....	48

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....	13
Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	26
Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	26
Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	27
Biểu 2.1 Hóa đơn GTGT số 0000038	36
Biểu số 2.2 Phiếu nhập kho ngày 16/12/2015 của công ty	37
Biểu 2.3 Phiếu chi số 1512/28.....	38
Biểu 2.4 Trích sổ Nhật ký chung năm 2015	39
Biểu 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2015	40
Biểu 2.6 Trích Sổ Cái TK 153 năm 2015	41
Biểu 2.7 Trích Sổ Cái TK 133 năm 2015	42
Biểu 2.8 Trích Sổ Cái TK 131 năm 2015	44
Biểu 2.9 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015	45
Biểu 2.10 Trích Sổ cái TK 331 năm 2015	46
Biểu 2.11 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015	47
Biểu 2.12 Bảng cân đối số phát sinh năm 2015	51
Biểu 2.13 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phô tại ngày 31/12/2015.....	58
Biểu 3.1 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phô tại ngày 31/12/2015 được sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC.	64
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Lan Phô	68
Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Lan Phô	71
Biểu 3.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	73
Biểu 3.5 Phiếu kế toán số 51	75
Biểu 3.6 Phiếu kế toán số 52	76
Biểu 3.7 Phiếu kế toán số 53	76
Biểu 3.8 Phiếu kế toán số 54	77

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng hệ thống các phương pháp khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất của doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, công ty TNHH Lan Phổ luôn chú trọng công tác hạch toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn. Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Lan Phổ nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích bảng cân đối kế toán em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phổ”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận bài khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phổ.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phổ.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S Hòa Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiết sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lê Thị Tâm

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các BCTC phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định, đồng thời chúng được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đề ra các quyết định cho phù hợp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

BCTC cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Lập BCTC để có được cái nhìn tổng quan, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ sản xuất kinh doanh.

Nguồn thông tin trên BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC

1.1.2.1 Mục đích của BCTC.

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát và toàn diện tình hình biến động về tài sản công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ việc đánh giá, phân tích tình hình kết quả hoạt động kinh doanh đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, làm cơ sở để đưa ra các quyết định kinh tế trong tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của BCTC.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Nhận biết, đánh giá khả năng, tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình vốn, công nợ, thu chi tài chính... để ra quyết định cần thiết và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của doanh nghiệp.
- Đối với cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp: Phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp để quyết định phương hướng và quy mô hợp tác, đầu tư, liên doanh, cho vay hay thu hồi nợ ...
- Đối với cơ quan chức năng của Nhà nước: Phân tích, đánh giá, kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ đó mà đưa ra các chính sách thích hợp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng hệ thống BCTC quy định tại chế độ kế toán này.
- Hệ thống BCTC năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.
- Nếu doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa là công ty con sẽ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của công ty mẹ.

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù như: Điện lực, dầu khí, bảo hiểm... được áp dụng chế độ kế toán đặc thù theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”, gồm:

- Phải trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đồng thời phải lập dựa trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực hiện hành.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - Trình bày khách quan không thiên vị.
 - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
 - Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”.

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần,

trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập BCTC và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

- Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào Sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về Tài sản hoặc Nợ phải trả.

1.1.5.3 Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

1.1.6 Hệ thống BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.

1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp BCTC cho các doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC bao gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán: | Mẫu số B01 - DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B02 – DNN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu số B03 - DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B09 - DNN |

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC.

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này phải lập và gửi BCTC năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.6.3 Kỳ lập BCTC.

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và

vừa phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC.

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp anh, thời hạn gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận BCTC.

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1.Công ty TNHH, công ty CP, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân	✓	✓	✓
2.Hợp tác xã	✓	✓	

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan Thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan Thống kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC.

1.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm BCDKT.

BCĐKT (hay còn gọi là bảng tổng kết tài sản) là một Báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, (thời điểm quy định là ngày cuối cùng của một kỳ báo cáo) dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, BCDKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và

công nợ phải trả của doanh nghiệp. Từ khái niệm trên có thể rút ra 3 đặc điểm cơ bản của BCDKT:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình).

- BCDKT được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

- BCDKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

1.2.1.2 Tác dụng của BCDKT.

Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, căn cứ vào số liệu trình bày trên bảng ta có thể biết được toàn bộ tài sản và cơ cấu của tài sản hiện có của doanh nghiệp, tình hình nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn. Thông qua đó ta có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn, triển vọng kinh tế tài chính, sự tăng giảm của nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCDKT.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT.

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù dọc hay ngang đều gồm có hai phần:

➤ **Phần Tài sản:** phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản. Phần tài sản được chia làm hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

☞ Xét về mặt kinh tế: số liệu bên "Tài sản" thể hiện tài sản và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có ở thời kỳ lập báo cáo, tại các khâu của quá trình kinh doanh. Do đó có thể đánh giá tổng quát năng lực sản xuất kinh doanh và trình độ sử dụng vốn của đơn vị.

☞ Xét về mặt pháp lý: Tài sản chính là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

➤ **Phần Nguồn vốn:** Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Phần nguồn vốn được chia làm hai loại:

-Loại A: Nợ phải trả: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các chủ nợ (người bán chịu, người cho vay, Nhà nước, công nhân viên).

-Loại B: Vốn chủ sở hữu: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trước chủ sở hữu đã đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

☞ Về mặt kinh tế : số liệu bên "Nguồn vốn" thể hiện các nguồn vốn mà đơn vị đang sử dụng trong kỳ kinh doanh. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp .

☞ Về mặt pháp lý: số liệu bên "Nguồn vốn" thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với Ngân hàng, đối với cấp trên, với khách hàng và cán bộ, công nhân viên của đơn vị về tài sản đang sử dụng.

Trong mỗi loại của BCĐKT được chi tiết thành các khoản mục, các khoản bảo đảm cung cấp thông tin cần thiết cho người đọc và phân tích Báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp.

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của

bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 1.1)

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập BCĐKT theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên BCĐKT

- Bảng tổng hợp chi tiết
- Sổ kế toán tổng hợp
- Bảng cân đối số phát sinh
- BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập BCĐKT

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Khóa Sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa Sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

1.2.2.3 Phương pháp lập BCĐKT

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột “Số cuối năm” của BCĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
- Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và Bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT:
 - + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
 - + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”. Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:
 - + Các TK dự phòng (159, 229) và TK 214 - Hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.
 - + Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

+ Các TK lưỡng tính, phải mở Sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp chi tiết sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào BCĐKT; Ví dụ:

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

- ✓ Dur Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
- ✓ Dur Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - “Phải trả người bán”

- ✓ Dur Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- ✓ Dur Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”.

Cách lập các mã trên cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và các khoản tương đương tiền phản ánh trên số dư Nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu của khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi các chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng”.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Hàng tồn kho - Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa", TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

V. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 "Tạm ứng", TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", TK1388 "Phải thu khác", (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái hoặc trên Sổ chi tiết TK 1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định - Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK211 "Tài sản cố định" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là các số dư Có của các TK: TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, "Xây dựng cơ bản dở dang", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221 Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu dài hạn khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 “dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn - Mã số 310

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329**

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và 315 “Nợ phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán".

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là tổng số dư Có chi trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng”. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác", trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên Sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn)

II. Nợ dài hạn - Mã số 330

Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “Vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của

số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên Sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên Sổ chi tiết TK 341 “Vay, nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản dài hạn)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và được ghi âm.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

1.3 Phân tích BCDKT

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích BCDKT

Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng một loạt các phương pháp nhằm đánh giá được tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong năm tài chính. Trên cơ sở đó sẽ cung cấp cho người quản trị cũng như nhà đầu tư hay các đối tượng quan tâm khác đưa ra quyết định đúng đắn trong quá trình đầu tư.

Tất cả các BCTC đều là tài liệu có tính lịch sử vì chúng cho thấy những gì đã xảy ra trong một kỳ cá biệt. Mục đích của phân tích BCTC là giúp các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định hợp lý và quyết định các hành động trong tương lai dựa vào các thông tin có tính lịch sử của báo cáo tài chính.

Phân tích BCTC có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT

Phân tích BCTC của doanh nghiệp thường sử dụng các phương pháp phân tích sau đây:

1.3.2.1 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được

cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính

1.3.2.2 Phương pháp so sánh

- So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch

- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian. Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.

+ So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT

Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ :

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán ...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.4 Nội dung phân tích BCDKT

1.3.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 1.2)

Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch ($\pm$)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 1.3)

Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch ($\pm$)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A. Nợ Phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG NGUỒN VỐN						

1.3.4.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của công ty càng lành mạnh và ngược lại.

Để phân tích, ta xét các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Hệ số cho biết với tổng giá trị thuần của TSNH hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không? Hệ số này càng lớn (có thể lớn hơn 1) và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh bằng tiền hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ hay không? Nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền+khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Dưới đây là bảng phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp (Biểu 1.4)

Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
1.Hệ số thanh toán tổng quát			
2.Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH LAN PHỞ.

2.1 Tổng quan chung về công ty TNHH Lan Phở

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Lan Phở

Công ty TNHH Lan Phở :

- Tên đầy đủ: Công ty trách nhiệm hữu hạn Lan Phở
- Địa điểm: Thôn Bắc - Xã Lưu Kiếm - Huyện Thủy Nguyên - TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313.915.277
- Fax: 0313.915.955
- Giám đốc Công ty : Lê Thị Phở
- Mã số thuế: 0200738041
- Giấy CNĐKKD số: 0200738041

Quyết định thành lập Công ty .

Công ty TNHH Lan Phở được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200738041 cấp ngày 24 tháng 04 năm 2007

Vốn điều lệ: 76.600.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Gạch, Ngói tuynel).

Các giai đoạn phát triển của Công ty

Công ty TNHH Lan Phở là một Công ty mới, được thành lập vào ngày 24/04/2007 theo giấy phép số 0200738041 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp và chính thức đi vào hoạt động tháng 5/2007. Ban đầu trụ sở Công ty đặt tại Thôn 5 - xã Tân Dương - huyện Thủy Nguyên - thành phố Hải Phòng. Ngày 12/05/2009 Công ty chuyển trụ sở về thôn Bắc - xã Lưu Kiếm - huyện Thủy Nguyên - thành phố Hải Phòng để thuận tiện cho công tác quản lý vì đây là nơi đặt toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty. Tuy là một doanh nghiệp mới được thành lập nhưng Công ty có một hệ thống nhà xưởng máy móc hiện đại, các cấp quản lý có trình độ chuyên môn, giàu kinh nghiệm, đội ngũ công nhân viên trẻ, năng động, được đào tạo có bài bản, chính quy, tiếp thu nhanh những kiến thức mới, các sản phẩm của Công ty ngày càng thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, phù hợp với sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam, khu vực và thế giới

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Lan Phở trong những năm gần đây.

2.1.3.1 Thuận lợi

- Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty đã bước đầu tạo được tín nhiệm từ người tiêu dùng, các tổ chức, cá nhân đặt hàng.
- Với chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, giá cả hợp lý Lan Phở đã tìm được chỗ đứng trên thị trường Hải Phòng.
- Với trang thiết bị hiện đại, không ngừng cải tiến bổ sung và bố trí hợp lý đã tạo ra thuận lợi cho việc sản xuất sản phẩm.

2.1.3.2 Khó khăn

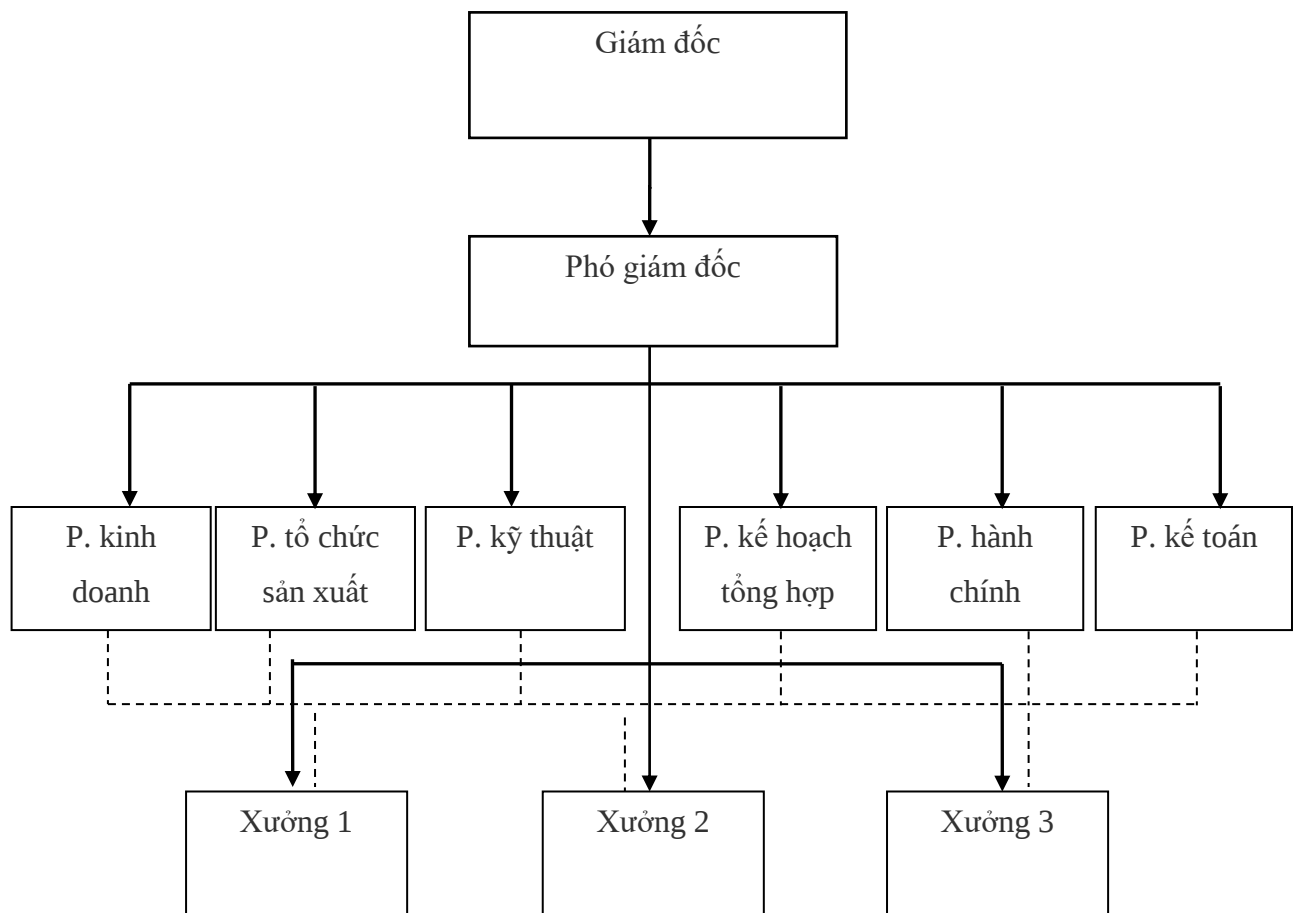
- Hiện nay Việt Nam đã ra nhập WTO, là một phần của nền kinh tế thế giới nên các biến động dù lớn hay nhỏ cũng đều ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước nói chung và công ty TNHH Lan Phở nói riêng.
- Là một doanh nghiệp mới thành lập nên trình độ quản lý còn thấp, kinh nghiệm về nhận biết thị trường còn thấp.
- Hệ thống phân phối còn nhiều hạn chế, mạng lưới bao phủ của sản phẩm còn thấp.
- Chịu ảnh hưởng của lạm phát và của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

2.1.3.3 Thành tích

- Công ty TNHH Lan Phở đã hoạt động được hơn 9 năm với nhiều thành tích đáng ghi nhận:
 - Có nhiều bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác.
 - Luôn hoàn thành kế hoạch được đề ra và giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.
 - Công ty đã hoàn thành rất nhiều đơn hàng lớn với thành quả lớn lao và nhận được sự thỏa mãn và ấn tượng tốt từ khách hàng.

2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Lan Phở

Để đảm bảo cho sự phát triển và hoạt động liên tục, công ty TNHH Lan Phở đã áp dụng bộ máy quản lý chặt chẽ. Bộ máy quản lý đó được xây dựng và thực hiện theo chế độ trực tuyến – chức năng. Các phòng ban chức năng có quyền hạn trong phạm vi của mình (Sơ đồ 2.1).



Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Lan Phố

- **Chức năng nhiệm vụ các phòng ban**

- **Giám đốc:**

Điều hành chung, chỉ đạo toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .

- **Phó giám đốc:**

- + Thay mặt giám đốc điều hành các công việc thường ngày khi giám đốc đi vắng. Giúp giám đốc Công ty trong công tác quản trị điều hành, kịp thời báo cáo phát sinh bất thường tại Công ty .

- + Trực tiếp phụ trách các vấn đề liên quan tới sản xuất, kinh doanh của Công ty

- + Thực hiện công tác đối nội trong nội bộ Công ty , các quan hệ liên quan đến chính quyền và các ban ngành tại địa phương

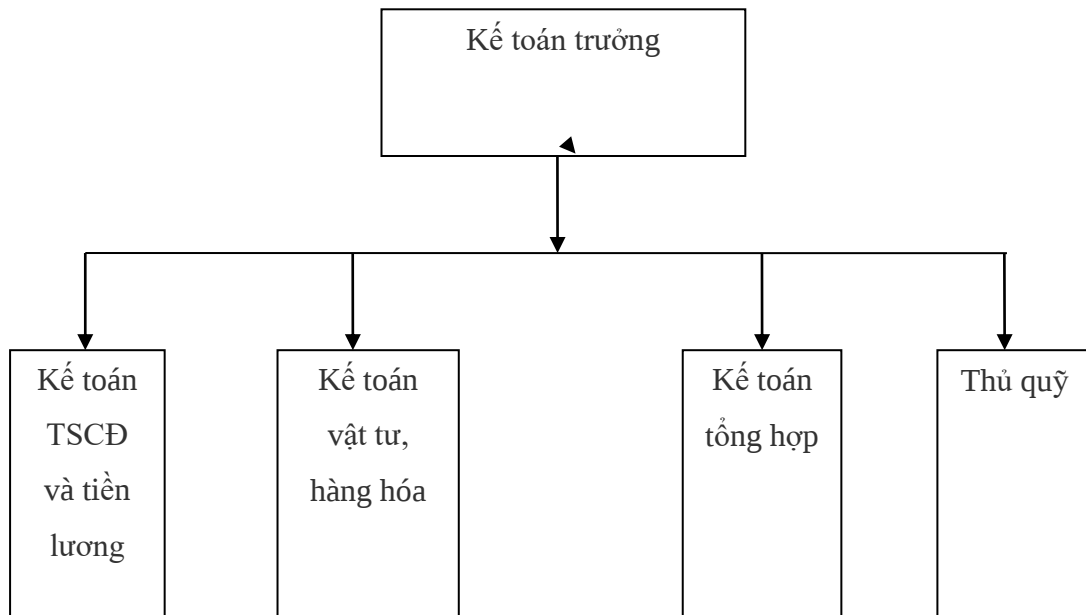
- **Phòng kế hoạch tổng hợp:** Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm của Công ty, theo dõi và chỉ đạo chung quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh, báo cáo phân tích kết quả sản xuất và hiệu quả, chỉ đạo và hướng dẫn công tác sản xuất, kinh doanh. Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các xưởng, tổ đội sản xuất.

- **Phòng kinh doanh:** Tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan tới mua bán các máy móc, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm, kho bãi, hàng hóa thuộc Công ty phụ trách.
- **Phòng kỹ thuật:** Lập, thiết kế, kiểm tra quy cách kỹ thuật của các bản vẽ mẫu bao bì. Nghiên cứu, cập nhật các vấn đề liên quan tới kỹ thuật, áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới vào Công ty. Chỉ đạo, giám sát công việc theo đúng công nghệ - kỹ thuật, kiểm tra phát hiện các sai sót, hạn chế của quá trình sản xuất; hướng dẫn điều chỉnh, cải tiến kịp thời các máy móc, thiết bị trong quá trình thực hiện. Tổ chức thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị. Tổng hợp, báo cáo về hệ thống trang thiết bị, máy móc của Công ty và đề xuất mua sắm, sửa chữa.
- **Phòng tổ chức sản xuất:** Điều hành hoạt động sản xuất của Công ty theo nhiệm vụ, kế hoạch được giao. Cân đối năng lực sản xuất của Công ty, chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao hệ số khai thác, sử dụng máy móc và nguồn nhân lực của Công ty. Tổ chức phân công công việc, đôn đốc, hướng dẫn công nhân trong ca sản xuất đảm bảo đúng tiến độ, yêu cầu chất lượng. Phụ trách công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ tại các tổ sản xuất, đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các nguy cơ mất an toàn lao động có thể xảy ra.
- **Phòng kế toán:** Quản lý công tác thu- chi dòng tiền của Công ty. Theo dõi, tính toán đảm bảo tính chính xác về nguồn vốn, công nợ. Hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty theo thời gian.
- **Phòng hành chính:** Thực hiện việc quản lý các chính sách về nguồn nhân sự, theo dõi ý thức, thái độ, lương thưởng, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá thực hiện công việc của công nhân viên, khuyến khích, động viên nhắc nhở, đề xuất khen thưởng hay kỷ luật và các vấn đề liên quan tới tâm lý đời sống công nhân viên trong Công ty.

2.1.5 Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Lan Phở

2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty.

Phòng kế toán là trung tâm cung cấp thông tin về sự vận động của tài sản, các thông tin về hiệu quả kinh doanh của công ty, cũng như hiệu quả sử dụng vốn. Đây là căn cứ giúp cho ban lãnh đạo giải quyết kịp thời, đúng đắn để kinh doanh có hiệu quả. Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty theo mô hình kế toán tập trung (Sơ đồ 2.2)



Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Lan Phổ.

Với công tác nhiệm vụ cụ thể như sau :

- **Kế toán trưởng :**

Là người phụ trách công tác kế toán cho Công ty, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng phải theo dõi các nghĩa vụ với nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của Công ty.

- **Kế toán TSCĐ và tiền lương.**

Phụ trách công việc tính lương cho cán bộ công nhân viên trong Công ty, trích các khoản theo quy định đối với từng các bộ công nhân viên. Theo dõi TSCĐ của Công ty, trích khấu hao và xác định giá trị còn lại của từng tài sản.

- **Kế toán tổng hợp.**

Bao quát tất cả các số liệu về giá thành, tiền mặt, NVL, doanh thu.... để có thể cung cấp các số liệu cho kế toán trưởng chính xác và kịp thời.

- **Kế toán vật tư hàng hoá:**

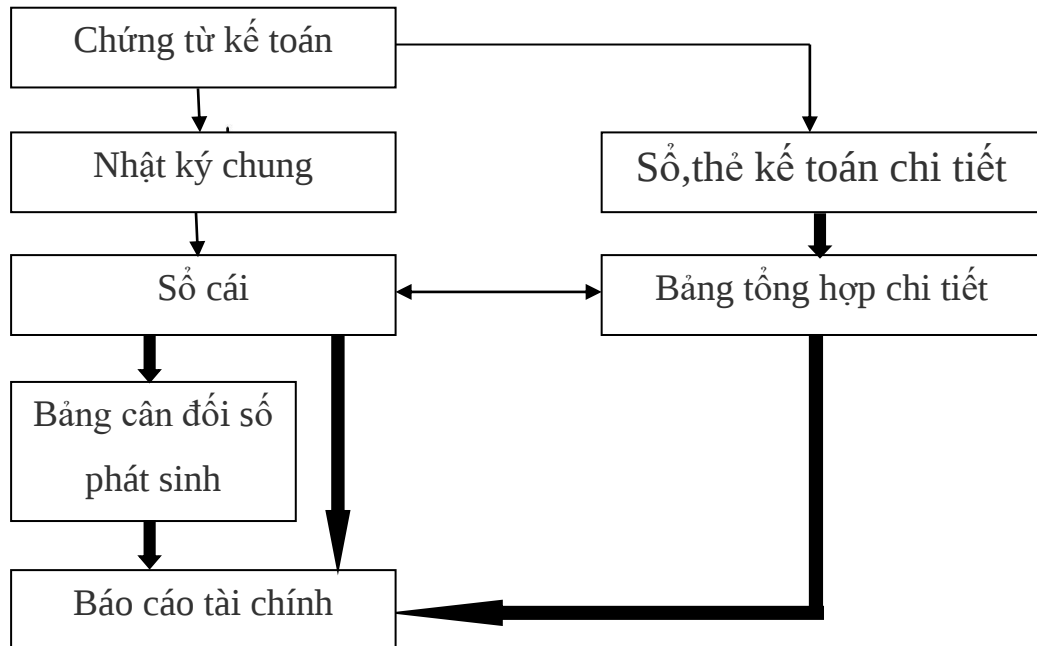
Chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng kế toán về việc theo dõi, hạch toán vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tài khoản sử dụng 152, 153, 155. Cuối tháng kiểm kê đối chiếu giữa sổ sách và thực tế. Khi có phát hiện thừa thiếu thì báo cáo lãnh đạo để có phương pháp giải quyết kịp thời.

- **Thủ quỹ.**

Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ kế toán, công ty áp dụng ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung .(Sơ đồ 2.3)



Chú thích: Ghi hàng ngày $\longrightarrow$
Ghi cuối năm $\longrightarrow$
Đối chiếu, kiểm tra $\longleftrightarrow$

Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung của Công ty Lan Phổ

Hàng ngày kế toán tập hợp các chứng từ kế toán để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào các số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái, đồng thời phải ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ thẻ kế toán chi tiết liên quan cùng với việc ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng với số liệu ghi trên Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết dùng để lập Báo cáo tài chính

2.1.5.3 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh, công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- ✓ Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC.
- ✓ Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp đích danh.

- ✓ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- ✓ Phương pháp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- ✓ Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- ✓ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ).
- ✓ Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- ✓ Kỳ hạch toán: Năm.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố

2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố

2.2.1.1 Nguồn số liệu lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập dựa trên:

- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 trên sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết năm 2015
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2015
- Căn cứ vào BCĐKT năm 2014

2.2.1.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố

Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2 : Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4 : Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5 : Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Bước 6 : Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.1.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán của công ty.

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 16/12/2015, thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy bằng tiền mặt 18.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT 10%)

- Hóa đơn GTGT số 0000038 (Biểu 2.1)
- Phiếu nhập kho số 1512/015 (Biểu 2.2)
- Phiếu chi số 1512/28 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), TK 153 (Biểu 2.6), TK 133 (Biểu 2.7)

Biểu 2.1 Hóa đơn GTGT số 0000038

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 16 tháng 12 năm 2015			Mẫu số: 01 GTKT3/001 Ký hiệu: AA/13P Số: 000038		
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUỐC ANH MST : 0600265262 Địa chỉ: Thôn Tổng Xá - Xã Yên Xá - Huyện Ý Yên - Tỉnh Nam Định Số TK: Điện thoại : 03503 952 210					
Họ tên người mua hàng: Phạm Thị Hồng Thao Tên đơn vị : Công ty TNHH Lan Phở Địa chỉ: Thôn bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng Hình thức thanh toán : TM MST: 0200738041					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Ruột gà nhào lọc máy 2	kg	792	22.727,273	18.000.000
Cộng tiền bán hàng hóa dịch vụ:					18.000.000
Thuế suất GTGT 10%					Tiền thuế GTGT: 1.800.000
					Tổng cộng tiền thanh toán: 19.800.000
Số tiền viết bằng chữ : Mười chín triệu tám trăm ngàn đồng chẵn.					

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phở)

Biểu số 2.2 Phiếu nhập kho ngày 16/12/2015 của công ty

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Mẫu số: 01 - VT

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Nợ TK 153

Ngày 16 tháng 12 năm 2015

Có TK 1111

Số: NK1512/15

- Họ và tên người giao:

- Diễn giải: Nhập kho Ruột gà nhào lọc máy HD 000038

Nhập tại kho: 0006 – Kho công ty ,Thôn Bắc –Lưu Kiếm –Thủy Nguyên – Hải Phòng

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	Ruột gà nhào lọc máy	0077	kg		792.00	22.727	18.000.000
	Cộng				792.00		18.000.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười tám triệu đồng chẵn

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 hóa đơn GTGT số 0000038

Ngày 16 tháng 12 năm 2015

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Biểu 2.3 Phiếu chi số 1512/28

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Mẫu số: 02 - TT

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 16 tháng 12 năm 2015

Quyển số: 1512

Số: 28

Nợ TK 153: 18.000.000

Nợ TK 133: 1.800.000

Có TK 111: 19.800.000

Họ và tên người nhận tiền: Anh Trần Trung Dũng – Công ty TNHH Quốc Anh

Địa chỉ: Thôn Tổng Xá - Xã Yên Xá - Ý Yên - Nam Định

Lý do chi: Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy

Số tiền: 19.800.000 (viết bằng chữ): Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 16 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu

Người nhận tiền

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Biểu 2.4 Trích sổ Nhật ký chung năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Năm 2015

Đơn vị: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
	...		...			
11/12	PT1512/11	11/12	Rút tiền về nhập quỹ Tiền mặt VNĐ Ngân hàng NN&PTNT Huyện Thủy Nguyên	1111 1121	50.000.000	50.000.000
	...		...			
15/12	PC1512/27	15/12	Thanh toán tiền mở tra máy Tiền mặt VNĐ	627 1331 1111	1.618.182 161.818	1.780.000
16/12	PC1512/28	16/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy Tiền mặt VNĐ	153 1331 1111	18.000.000 18.000.000	19.800.000
16/12	UNC1512/12	16/12	Phí dịch vụ chi phí tài chính Ngân hàng NN&PTNN Huyện thủy nguyên	635 1121	30.000	30.000
						
19/12	PC 1512/33	19/12	Thanh toán tiền khuôn ép gạch mộc Tiền mặt VNĐ	153 1331 1111	17.875.000 1.787.500	19.662.500
19/12	PC1512/34	19/12	Mua văn phòng phẩm	6422 133 111	1.325.000 132.500	1.457.500
20/12	PC1512/35	20/12	Chi tiền tiếp khách	6422 133 111	3.400.000 340.000	3.740.000
21/12	GBC1512/02	21/12	Nộp tiền vào TK Ngân Hàng NN&PTNN Huyện Thủy Nguyên Tiền mặt VNĐ	1121 1111	83.000.000	83.000.000
	...		...			
Tổng cộng					412.461.136.770	412.461.136.770

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Biểu 2.5 Trích Sổ Cái TK 111 năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản :Tiền mặt

Số hiệu TK : 111

ĐVT:đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>777.792.868</u>	
...	...	...	...	...	...	...
01/12	PC1512/10	01/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT-công cụ dụng cụ	153 133		15.500.000 1.550.000
02/12	PC1512/11	02/12	Thanh toán tiền gas - PX VAT- gas	627 133		4.596.364 447.134
	...	...	...	...	...	..
11/12	PT1512/11	11/12	Rút tiền về nhập quỹ	1121	50.000.000	
	...		...			
15/12	PC1512/27	15/12	Thanh toán tiền mờ tra máy VAT- mờ tra máy	627 133		1.618.182 161.818
16/12	GBC1512/01	16/12	Nộp tiền vào TK	112		100.000.000
16/12	PC1512/28	16/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT	153 133		18.000.000 1.800.000
....						
			Cộng số phát sinh		20.428.564.256	20.428.564.256
			<u>Dư cuối kỳ</u>		<u>584.178.130</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Biểu 2.6 Trích Sổ Cái TK 153 năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản : công cụ dụng cụ

Số hiệu TK : 153

ĐVT: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>363.777.094</u>	
...	...	...	...	...	...	...
01/12	PC1512/10	01/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT-công cụ dụng cụ	1111	15.500.000	
	...		...			
04/12	PC1512/14	04/12	Xuất CCDC cho sản xuất	154		3.445.440
	...		...			
16/12	PC1512/28	16/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT-công cụ dụng cụ	1111	18.000.000	
17/12	PC1512/29	17/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT-công cụ dụng cụ	1111	15.909.091	
	...		...			
24/12	PC1512/40	24/12	Thanh toán tiền ruột gà nhào lọc máy VAT	1111	16.400.000	
31/12	PX1512/03	31/12	Xuất CCDC sản xuất	154		5.563.620
....						
			Cộng số phát sinh		778.521.382	798.002.142
			<u>Dư cuối kỳ</u>		<u>344.296.334</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Biểu 2.7 Trích Sổ Cái TK 133 năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phở

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản :Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu TK : 133

ĐVT:đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		545.968.925	
...	...	...	...	...	...	...
01/12	PC1512/10	01/12	VAT- thanh toán ruột gà nhào lọc máy	1111	1.550.000	
02/12	PC1512/11	02/12	VAT- thanh toán tiền gas HD 0013118	1111	447.134	
	...					
05/12	NK 1512/08	05/12	VAT- Nhập dầu công ty Nam Hà	331	4.626.082	
07/12	KT1512/04	07/12	VAT- điện sản xuất	331	10.576.020	
08/12	PC1512/19	08/12	VAT- cước điện thoại	1111	13.910	
	...					
16/12	PC1512/28	16/12	VAT- thanh toán ruột gà nhào lọc máy	1111	1.800.000	
	...		...			
20/12	PC1512/35	20/12	VAT- tiếp khách	1111	340.000	
	...		...			
			Cộng số phát sinh		2.716.717.181	3.161.256.919
			Dư cuối kỳ		101.429.187	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Lan Phở)

Bước 2: Tạm khóa Sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ: Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.8 Trích Sổ Cái TK 131 năm 2015

Đơn vị:Công ty TNHH Lan Phở

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản :Phải thu khách hàng

Số hiệu TK : 131

ĐVT:đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>2.015.757.171</u>	
..			...			
23/11	GBC1511/01	23/11	Công ty Hoàng Lộc thanh toán tiền hàng	1121		551.877.173
24/11	HD1511/02		Xuất bán hàng HD 000980	511 3331	303.520.000 30.352.000	
...	...	...	...	...	...	...
06/12	HD1512/01	06/12	Xuất bán hàng HD 000985	511 3331	31.850.000 3.185.000	
22/12	GBC1512/03	22/12	Công ty Lâm Anh thanh toán tiền hàng	1121		240.000.000
28/12	HD1512/04	28/12	Xuất bán hàng HD 000988	511 3331	379.995.000 37.999.500	
30/12	GBC1512/04	30/12	Công ty Linh Phương thanh toán tiền hàng	1121		66.000.000
			Cộng số phát sinh		30.001.922.300	28.536.426.262
			<u>Dư cuối kỳ</u>		<u>3.481.253.209</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Lan Phở)

Biểu 2.9 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phở

Địa chỉ : Thôn Bắc- Xã Lưu Kiêm - Thuỷ Nguyên – HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2015

ĐVT :đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
3	Công Ty TNHH Hải Phong Dương	25.876.100		1.547.828.726	1.563.550.400	10.154.426	
4	Công ty CP Tân Thế Huỳnh	76.826.120		109.677.200	98.863.456	87.639.864	
5	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vận tải Thành Dương	11.725.112		74.648.000	78.800.000	7.573.112	
6	Công ty CPTM Nam Hà		64.336.800	2.736.211.100	2.907.657.730		235.783.430
7	...	...	...	...	...		
11	Công Ty Phúc Lộc Hải	38.779.700		96.747.921	98.347.800	37.179.821	
12	Công ty Trường Nguyên	7.838.200		84.969.161	83.206.000	9.018.816	
	Tổng cộng	2.080.093.971	64.336.800	30.001.922.300	28.536.426.262	3.737.795.509	256.542.300

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Lan Phở)

Biểu 2.10 Trích Sổ cái TK 331 năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phô

Mẫu số: S03a – DNN

Thôn Bắc-Lưu Kiếm-Thủy Nguyên-Hải phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên tài khoản :Phải trả người bán

Số hiệu TK : 331

ĐVT:đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			–
..			...			
02/12	UNC1512 /001	02/12	Chuyển trả tiền dầu công ty Thái Âu	1121	10.000.000	
05/12	NK1512/ 008	05/12	Nhập dầu công ty Nam Hà	152 133		46.260.818 4.626.082
16/12	UNC1512 /013	16/12	Chuyển trả tiền điện công ty điện Thủy Nguyên	1121	100.000.000	
18/12	UNC1512 /026	18/12	Chuyển trả tiền hàng	1121	176.000.000	
	...		...			
26/12	NK1512/ 009	26/12	Nhập kho đất sét HD 0000229	152 133		750.608.000 75.060.800
30/12	UNC1512 /029	30/12	Chuyển trả tiền điện công ty Điện Thủy Nguyên	1121	117.166.509	
	...		...			
			Cộng số phát sinh		27.780.457.951	27.780.457.951
			Số dư cuối năm			–

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Lan Phô)

Biểu 2.11 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phở

Địa chỉ : Thôn Bắc- Xã Lưu Kiếm - Thủy Nguyên – HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm 2015

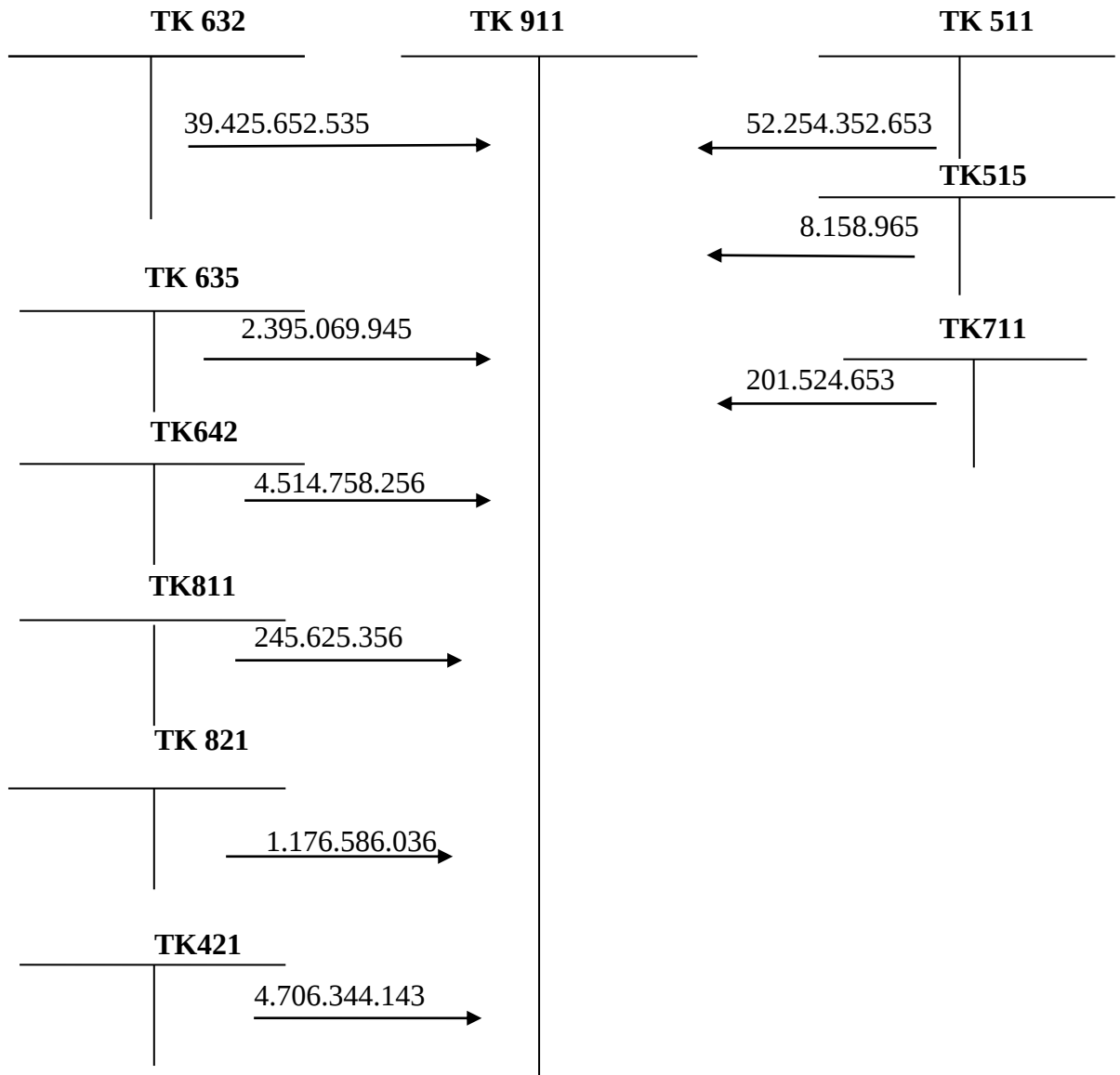
ĐVT :đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
3	Công Ty Thái Âu		-	2.804.663.700	2.804.663.700		
4	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Phương Ngọc			465.873.778	465.873.778		
5	Công ty CPTM dầu khí Ngân Hà		-	3.522.744.981	3.522.744.981		
6	Công Ty TNHH xăng dầu Tân Bình An			2.548.736.736	2.548.736.736		
7	...	...				...	
11	Công Ty TNHH thương mại Tiến Đạt			735.838.826	735.838.826		
12	Công ty Trường Nguyên		-	698.636.199	698.636.199		
	Tổng cộng			27.780.457.951	27.780.457.951		

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH Lan Phở)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên Nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên Có tài khoản 911 (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4 Các bút toán kết chuyển trung gian do kế toán công ty thực hiện

Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển, công ty thực hiện khóa Sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống Sổ tổng hợp, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối số phát sinh. Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.

Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.

Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Cộng phát sinh” trên Sổ Cái TK.

+ TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.

- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.

- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt – số hiệu TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty TNHH Lan Phố

Căn cứ vào sổ cái TK 111 (biểu 2.6), kế toán lập chỉ tiêu Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư Nợ đầu năm trên sổ cái TK 111 số tiền là : 777.792.868 đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu để ghi vào cột Nợ căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Nợ trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 20.428.564.256 đồng. Số liệu

để ghi vào cột Có căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Có trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 20.622.178.994 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là căn cứ vào dòng “Số dư cuối năm” cột Nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là 584.178.130 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Lan Phố năm 2015 (Biểu 2.12)

Biểu 2.12 Bảng cân đối số phát sinh năm 2015

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phở

Địa chỉ: Thôn Bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên , Hải Phòng

Mẫu số: F01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	777.792.868		20.428.564.256	20.622.178.994	584.178.130	
112	Tiền gửi ngân hàng	33.103.590		50.004.763.091	49.975.608.363	62.258.318	
131	Phải thu khách hàng	2.015.757.171		30.001.922.300	28.536.426.262	3.481.253.209	
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	545.968.925		2.716.717.181	3.161.256.919	101.429.187	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2,458.452.563		16.338.506.126	14.022.377.453	4.774.581.236	
153	Công cụ, dụng cụ	363.777.094		778.521.382	798.002.142	344.296.334	
154	Chi phí SXKD dở dang	1.857.214.876		45.593.862.526	39.934.831.346	7.516.246.056	
155	Thành phẩm	1.403.354.440		39.934.831.346	39.425.652.535	1.912.533.251	
211	Tài sản cố định	85.591.085.904		0	0	85.591.085.904	
213	Tài sản cố định vô hình	11.200.886.500		0	0	11.200.886.500	
214	Hao mòn tài sản cố định		20.552.659.670	0	8.556.454.312		29.109.113.982
242	Chi phí trả trước dài hạn			0	0		
311	Vay ngắn hạn		8.217.500.000	12.617.500.000	11.400.000.000		7.000 .000.000
331	Phải trả người bán			27.780.457.951	27.780.457.951		
333	Thuế và các khoản phải nộp NN			5.288.435.265	5.225.435.265	63.000.000	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phố

334	Phải trả người lao động			5.345.858.652	5.345.858.652		
338	Phải trả phải nộp khác			284.487.763	284.487.763		
341	Vay dài hạn		12.216.290.000	0	0		12.216.290.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		62.600.000.000	0	0		62.600.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		2.660.944.261	2.660.944.261	4.706.344.143		4.706.344.143
511	Doanh thu bán hàng			52.254.352.653	52.254.352.653		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8.158.965	8.158.965		
632	Giá vốn hàng bán			39.425.652.535	39.425.652.535		
635	Chi phí tài chính			2.395.069.945	2.395.069.945		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			4.514.758.256	4.514.758.256		
711	Thu nhập khác			201.524.653	201.524.653		
811	Chi phí khác			245.625.356	245.625.356		
821	Chi phí thuế TNDN			1.176.586.036	1.176.586.036		
911	Xác định kết quả kinh doanh			52.464.036.271	52.464.036.271		
	CỘNG	106.247.393.931	106.247.393.931	412.461.136.770	412.461.136.770	115.631.748.125	115.631.748.125

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2015 được lập như sau:

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phố năm 2014
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của công ty TNHH Lan Phố để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, là: 584.178.130 đồng, TK 112: “Tiền gửi Ngân hàng” là 62.258.318 đồng, TK 113: “Tiền đang chuyển” là: 0 đồng.

$$\text{Mã số 110} = 584.178.130 + 62.258.318 + 0 = 646.436.448.$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.
 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.
- $$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0.$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131).
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” là: 3.737.795.509 đồng.
2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): không có số liệu
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138)
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là: 0 đồng, TK 334 là: 0 đồng, TK 338 là: 0 (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

$$\text{Mã số 138} = 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 3.737.795.509 + 0 + 0 = 3.737.795.509. \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).

1. Hàng tồn kho (Mã số 141).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu" là: 4.774.581.236 đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" là: 344.296.334 đồng, TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là: 7.516.246.056 đồng, TK155 "Thành phẩm" là: 1.912.533.251 đồng, TK 157 "Hàng gửi đi bán" là: 0 đồng

Mã số 141

$$= 4.774.581.236 + 344.296.334 + 7.516.246.056 + 1.912.533.251 + 0 + 0$$
$$= 14.547.656.877 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): không có số liệu

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 14.547.656.877 + 0 = 14.547.656.877 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ Cái TK 133 số tiền là: 101.429.187 đồng

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền là: 63.000.000 đồng

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ trên Sổ Cái TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền: 0 đồng

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158}$$
$$= 101.429.187 + 63.000.000 + 0 = 164.429.187 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$
$$= 646.436.448 + 0 + 3.737.795.509 + 14.547.656.877 + 164.429.187$$
$$= 19.096.318.021$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản cố định (Mã số 210).

1. Nguyên giá (Mã số 211).

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 211 "Tài sản cố định", số tiền: 96.791.972.404 đồng.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).*

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền: (29.109.113.982) đồng.

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): không có số liệu*

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

$$= 96.791.972.404 + (29.109.113.982) + 0 = 67.682.858.422 \text{ đồng.}$$

HH. *Bất động sản đầu tư (Mã số 220).*

1. *Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.*

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.*

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0 + 0 = 0$$

III. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).*

1. *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 231): không có số liệu.*

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.*

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 229} = 0 + 0 = 0$$

IV. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).*

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.*

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): không có số liệu*

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.*

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 228} + \text{Mã số 249} = 0 + 0 + 0 = 0.$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

$$= 67.682.858.422 + 0 + 0 + 0 = 67.682.858.422 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 19.096.318.021 + 67.682.858.422 = 86.779.176.443 \text{ đồng}$$

Phân nguồn vốn

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. *Nợ ngắn hạn (Mã số 310).*

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái, số tiền là: 7.000.000.000 đồng.

2. *Phải trả người bán (Mã số 312): không có số liệu*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” số tiền là: 256.542.300 đồng

4. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): không có số liệu*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315): không có số liệu*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 “Phải trả người lao động”

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.*

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): không có số liệu.*

8. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 319): không có số liệu.*

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319 = 7.000.000.000 + 0 + 256.542.300 + 0 +
0 + 0 + 0 + 0 = 7.256.542.300 đồng.**

II. *Nợ dài hạn (Mã số 320).*

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 321)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là số dư Có trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính” , số tiền 12.216.290.000 đồng

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322): không có số liệu..*

3. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 328): không có số liệu*

4. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 329): không có số liệu*

**Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329
= 12.216.290.000 + 0 + 0 + 0 = 12.216.290.000 đồng**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

= 7.256.542.300 + 12.216.290.000 = 19.472.832.300 đồng

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. *Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)*

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK 411. Số tiền: 62.600.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.*

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.*

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.*

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.*
6. *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.*
7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417).*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái, số tiền: 4.707.344.143 đồng

$$\begin{aligned}\text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 62.600.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 4.706.344.143 \\ &= 67.306.344.143 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 430): không có số liệu

$$\begin{aligned}\text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 67.306.344.143 + 0 \\ &= 67.306.344.143 \text{ đồng}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 19.472.832.300 + 67.306.344.143 \\ &= 86.779.176.443 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phở tại ngày 31/12/2015 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.14

**Biểu 2.13 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phố tại
ngày 31/12/2015**

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Địa chỉ: Thôn Bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên

Hải Phòng

Mẫu số: B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.096.318.021	9.519.758.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	646.436.448	810.896.458
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.737.795.509	2.080.093.971
1. Phải thu của khách hàng	131		3.737.795.509	2.080.093.971
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.547.656.877	5.719.021.879
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	14.547.656.877	5.719.021.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.429.187	909.746.019
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		101.429.187	545.968.925
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		63.000.000	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.682.858.422	76.239.312.734
(200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	67.682.858.422	76.239.312.734
1. Nguyên giá	211		96.791.972.404	96.791.972.404
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(29.109.113.982)	(20.552.659.670)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			

II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		86.779.176.443	85.759.071.061
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		19.472.832.300	20.498.126.800
I. Nợ ngắn hạn	310		7.256.542.300	8.281.836.800
1. Vay ngắn hạn	311		7.000.000.000	8.217.500.000
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		256.542.300	64.336.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320		12.216.290.000	12.216.290.000
1. Vay và nợ dài hạn	321		12.216.290.000	12.216.290.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		67.306.344.143	65.260.944.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	67.306.344.143	65.260.944.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.600.000.000	62.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		4.706.344.143	2.660.944.261
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.779.176.443	85.759.071.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Lập, ngày 6 tháng 1 năm 2016
Giám đốc
(Đã ký và đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng Kế toán công ty TNHH Lan Phố)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán; cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2 Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Lan Phố

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 (Biểu 2.13), công ty TNHH Lan Phố không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH LAN PHỞ

3.1 Đánh giá ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng tại công ty TNHH Lan Phở

3.1.1 Ưu điểm

- *Về công tác lập Bảng cân đối kế toán*

- Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán trưởng đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách, đảm bảo tính trung thực về số liệu cũng như nội dung kinh tế. Bên cạnh việc lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán khoa học sự rà soát kỹ lưỡng, hiệu quả đã giúp cho công tác lập BCĐKT tại công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCĐKT của công ty luôn đảm bảo đúng thời gian quy định của Bộ Tài chính, đúng kỳ kế toán đảm bảo phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Về tổ chức bộ máy quản lý và kế toán

- Công ty TNHH Lan Phở quản lý điều hành theo cơ cấu trực tuyến - chức năng bao gồm ban giám đốc, các phòng ban, các chi nhánh và phân xưởng

- Cán bộ quản lý có năng lực, nhiệt tình với công việc, các phòng ban làm việc có sự thống nhất, liên kết chặt chẽ

- Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Kế toán viên đảm nhận các phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty.

- Lãnh đạo đội ngũ kế toán là kế toán trưởng và là người có quyền quyết định cao nhất, chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho các kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.

- Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty đa số là các cử nhân chuyên ngành, đầy đủ kiến thức và kỹ năng làm việc.

- *Về hệ thống chứng từ, sổ sách*

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy ... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.
- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi Sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.
- Công ty tổ chức hệ thống Sổ chi tiết và Sổ tổng hợp đầy đủ, dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu, đặc biệt chú trọng tới việc lập hệ thống Sổ chi tiết nhằm cung cấp thông tin cụ thể, kịp thời cho người quản lý đồng thời tạo điều kiện cho việc tổng hợp cuối kỳ và lên báo cáo.
- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, Sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán.
- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

3.1.2 Hạn chế

- *Về công tác lập và phân tích BCDKT*

- Việc lập Bảng cân đối kế toán, công ty chưa sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.
- Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Về bộ máy quản lý và kế toán*

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp

giữa các phân hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này gây áp lực cho nhân viên và có thể dẫn đến sai sót trong quá trình làm việc

- *Về hệ thống chứng từ, sổ sách*

- Công ty vẫn còn thiếu sót như việc kế toán thực hiện việc phân bổ quỹ lương, trích các khoản theo lương, phân bổ khấu hao công cụ dụng cụ, kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh... nhưng không lập chứng từ “Phiếu kế toán” mà chỉ dựa trên số liệu của các tài khoản trên Sổ Cái.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Lan Phố

Qua thời gian thực tập tại công ty, em đã tìm hiểu được những ưu, nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính như trình bày ở trên. Để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên lập bảng cân đối kế toán đúng theo mẫu QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 01/01/2012 nhưng đến nay là năm 2015, công ty TNHH Lan Phố vẫn chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần vận dụng thông tư này vào công tác hạch toán kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuy có sự sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu nhưng điều này không làm ảnh hưởng đến số liệu Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn của công ty TNHH Lan Phố.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phố được lập theo tinh thần sửa đổi của Thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 3.1)

Biểu 3.1 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Lan Phố tại ngày 31/12/2015 được sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC.

Đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Địa chỉ: Thôn Bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên

Hải Phòng

Mẫu số: B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.096.318.021	9.519.758.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	646.436.448	810.896.458
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.737.795.509	2.080.093.971
1. Phải thu của khách hàng	131		3.737.795.509	2.080.093.971
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.547.656.877	5.719.021.879
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	14.547.656.877	5.719.021.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.429.187	909.746.019
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		101.429.187	545.968.925
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		63.000.000	
3. Giao dịch mua bán lại TP Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.682.858.422	76.239.312.734
(200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	67.682.858.422	76.239.312.734
1. Nguyên giá	211		96.791.972.404	96.791.972.404
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(29.109.113.982)	(20.552.659.670)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			

1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		86.779.176.443	85.759.071.061
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.472.832.300	20.498.126.800
I. Nợ ngắn hạn	310		7.256.542.300	8.281.836.800
1. Vay ngắn hạn	311		7.000.000.000	8.217.500.000
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		256.542.300	64.336.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		12.216.290.000	12.216.290.000
1. Vay và nợ dài hạn	331		12.216.290.000	12.216.290.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 323)	400		67.306.344.143	65.260.944.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	67.306.344.143	65.260.944.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.600.000.000	62.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		4.706.344.143	2.660.944.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.779.176.443	85.759.071.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Lập, ngày 6 tháng 1 năm 2016

Giám đốc
(Đã ký và đóng dấu)

3.2.2 Ý kiến thứ 2: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH Lan Phổ nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin của bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, trước tiên phải “nắm chắc các con số” hay “hiểu được các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong Bảng cân đối kế toán.

Do đó, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán.

Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

- *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*
 - Xác định nội dung, chỉ tiêu phân tích
 - Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
 - Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.
- *Bước 2: Thực hiện công tác phân tích*
 - Chuẩn bị nguồn tài liệu đã được kiểm tra tính xác thực, liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích bao gồm: Nguồn số liệu kế hoạch, nguồn tài liệu hạch toán, nguồn tài liệu thống kê, nguồn tài liệu nội vụ.

- Lập bảng tính toán chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan
- Khi phân tích cần đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

- *Bước 3: Lập Báo cáo phân tích*

- Đánh giá ưu điểm, khuyết điểm cơ bản trong kỳ của đơn vị.
- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã ảnh hưởng đến kết quả đó.
- Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng trong nội bộ công ty.

Công ty TNHH Lan Phổ có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2015 như sau:

3.2.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.2)

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Lan Phở

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm ($\pm$)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Tài sản ngắn hạn	19.096.318.021	9.519.758.327	+9.576.559.694	+100.6	22	11.1
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	646.436.448	810.896.458	-164.460.010	-20.28	0.74	0.95
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	3.737.795.509	2.080.093.971	+1.657.701.538	+79.7	4.31	2.43
IV.Hàng tồn kho	14.547.656.877	5.719.021.879	+8.828.634.998	+154.37	16.76	6.66
V.Tài sản ngắn hạn khác	164.429.187	909.746.019	-745.316.832	-81.93	0.19	1.06
B.Tài sản dài hạn	67.682.858.422	76.239.312.734	-8.556.454.312	-11.22	78	88.9
I.Tài sản cố định	67.682.858.422	76.239.312.734	-8.556.454.312	-11.22	78	88.9
II.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV.Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng Tài sản	86.779.176.443	85.759.071.061	+1.020.105.382	+1.19	100	100

Nhận xét: Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản hiện công ty đang quản lý và sử dụng là 86.779.176.443 đồng, tăng 1.020.105.382 đồng so với năm 2014 tương ứng tăng 1.19%. Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của công ty là tăng so với năm 2014. Ở mức tăng 1.020.105.382 đồng là tăng không đáng kể vì vậy công ty chưa có nhiều điều kiện để mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Trong nền kinh tế hiện nay, muốn duy trì mở rộng thị trường, để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì việc cần quy mô vốn kinh doanh là điều kiện phù hợp và tất yếu mà công ty phải cố gắng.

Năm 2014, Tài sản ngắn hạn của công ty là 9.519.758.327 chiếm 11.1% trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn là 76.239.312.734 chiếm 88.9% trong tổng tài sản và năm 2015, Tài sản ngắn hạn và dài hạn tương ứng 19.096.318.021 đồng và 67.682.858.422 đồng với tỷ trọng tương ứng 22% và 78%. Qua đó cho thấy, Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong Tổng tài sản bởi đặc thù ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty. So với những doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì Tài sản dài hạn chiếm trên 70% Tổng tài sản là hợp lý. Nhưng đến năm 2015 tỷ trọng Tài sản ngắn hạn đã tăng lên so với năm 2014 là 22% trong Tổng tài sản, tỷ trọng Tài sản dài hạn giảm còn 78%. Việc Tài sản ngắn hạn tăng lên sẽ tạo vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như khâu trả nợ vay. Đây cũng là dấu hiệu chứng tỏ công ty đã chú trọng hơn đến Tài sản ngắn hạn. Việc điều chỉnh này đã làm thay đổi khá nhiều cơ cấu vốn và được đánh giá là tích cực.

Để đánh giá chính xác hơn việc tăng quy mô tài sản, sự biến động và cơ cấu tài sản có thực sự hợp lý hay không, ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản:

Về Tài sản ngắn hạn: Từ số liệu Biểu 3.2 ta thấy, Tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng so với năm 2014 là 9.576.559.694 đồng tương ứng 100.6%. Trong đó:

“Tiền và các khoản tương đương tiền”: Năm 2014 là 810.896.458 đồng tương ứng 0.95%, năm 2015 là 646.436.448 đồng tương ứng 0.74%, giảm so với năm 2014 là 164.460.010 đồng tương ứng với tỷ lệ 20.28%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là một biểu hiện chưa tốt vì công ty đã có lượng tiền dự trữ nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay, nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng đồng vốn thì công ty đã làm tốt cần phát huy.

“*Các khoản phải thu ngắn hạn*”: Năm 2014 là 2.080.093.971 đồng chiếm tỷ trọng 2.43%, năm 2015 là 3.737.795.509 đồng chiếm tỷ trọng 4.31% trong Tài sản ngắn hạn. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2015 so với năm 2014 tăng 1.657.701.538 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 79.7%. Trong đó, khoản phải thu của khách hàng là chiếm hoàn toàn trong các khoản phải thu ngắn hạn, ngoại trừ khoản chênh lệch do sai số không đáng kể của “Khoản phải thu khác”. Việc khoản phải thu tăng lên so với đầu năm chứng tỏ công ty đã hoạt động chưa tốt trong vấn đề thu hồi nợ đọng từ khách hàng, tạo thêm vốn cho công ty kinh doanh.

“*Hàng tồn kho*”: Hàng tồn kho ở cả 2 năm của công ty đều chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu Tài sản ngắn hạn, đồng thời biến động (năm 2015 tăng 8.828.634.998 đồng tương ứng 154.37% so với năm 2014). Hàng tồn kho tăng lên đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác về cơ cấu cũng như sự ổn định này của hàng tồn kho có hợp lý hay không, cần phân tích cụ thể từng loại hàng tồn kho và khả năng đáp ứng như cầu cho sản xuất kinh doanh. Công ty cũng cần quản lý chặt chẽ để không bị mất mát hao hụt hàng tồn kho.

“*Tài sản ngắn hạn khác*”: Năm 2014 là 909.746.019 đồng tương ứng tỷ trọng 1.06 %, năm 2015 là 164.429.187 đồng tương ứng tỷ trọng 0.19% trong tổng tài sản. Như vậy, năm 2015, tài sản ngắn hạn khác giảm 745.316.832 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 81.93% so với năm 2014. Tuy tỷ lệ giảm khá lớn nhưng về mặt tỷ trọng không có sự thay đổi lớn do tài sản ngắn hạn khác tăng lên tương ứng theo sự tăng lên của Tổng tài sản.

Về Tài sản dài hạn: Ở công ty có xu hướng giảm. Tài sản dài hạn năm 2015 giảm so với năm 2014 với số tiền là 8.556.454.312 đồng: Giảm từ 76.239.312.734 đồng (tương ứng 88.9% trong Tổng tài sản) xuống 67.682.858.422 đồng (tương ứng 78% trong Tổng tài sản). Trong đó, TSCĐ chiếm tỷ trọng tối đa 100% trong cả 2 năm của Tài sản dài hạn. Nhìn vào tỷ trọng của TSCĐ ta có thể nhận thấy việc đầu tư vào TSCĐ thể hiện ban lãnh đạo công ty vẫn quan tâm trang bị cơ sở vật chất, điều kiện kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực sản xuất. Với đặc điểm là một công ty sản xuất thì việc đầu tư vào trang thiết bị là rất cần thiết, công ty đã biết cân bằng giữa tài sản ngắn hạn và dài hạn .

3.2.2.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Lan Phở. Ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.3)

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Lan Phố

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm ($\pm$)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Nợ phải trả	19.472.832.300	20.498.126.800	-1.025.294.500	-5	22,44	23,9
I.Nợ ngắn hạn	7.256.542.300	8.281.836.800	-1.025.294.500	-12.38	8.36	9.66
II.Nợ dài hạn	12.216.290.000	12.216.290.000	0	0	14.08	14.24
B.Vốn chủ sở hữu	67.306.344.143	65.260.944.261	+2.045.399.882	+3,13	77,56	76,1
I.Vốn chủ sở hữu	67.306.344.143	65.260.944.261	+2.045.399.882	+3,13	77.56	76.1
Tổng cộng Nguồn vốn	86.779.176.443	85.759.071.061	+1.020.105.382	+1.19	100	100

Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó, thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.3, ta thấy Tổng nguồn vốn của công ty TNHH Lan Phố tại thời điểm cuối năm tăng 1.020.105.382 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 1.19 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2015 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của công ty tăng lên nhiều do đó công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự tăng hay giảm nguồn vốn chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu như Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là rất cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính là rất thấp. Để có một cái nhìn cụ thể hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Cụ thể:

- *Nợ Phải trả:*

Cuối năm 2014 chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 20.498.126.800 đồng chiếm 23,9% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2015 chỉ tiêu này giảm xuống còn 19.472.832.300 đồng, giảm 1.025.294.500 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 5%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 1,46% từ 23,9% xuống còn 22,44%. Nguyên nhân là do Nợ ngắn hạn giảm, chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm 1.025.294.500 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 12,38% .Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm.Điều này chứng tỏ năm 2015 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, trong điều kiện nền kinh tế hiện nay đang trong giai đoạn suy thoái điều đó là phù hợp.

- Đối với chỉ tiêu "Nợ dài hạn": tỷ trọng đầu năm chiếm 14.24%, tỷ trọng cuối năm chiếm 14.08%. Số cuối năm so với số đầu năm tỷ trọng giảm 0.16%, lượng không thay đổi. Điều này chứng tỏ trong năm 2014, công ty đã giảm vay nợ ngắn hạn. Đây có thể là dấu hiệu tốt cho công ty khi đã chủ động trong thanh toán các khoản vay ngắn hạn khi đến hạn trả.

- *Vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2014 là 65.260.944.261 đồng chiếm tỉ trọng 76.1 % trong tổng nguồn vốn . Năm 2015 vốn chủ sở hữu của công ty là 67.306.344.143 đồng ứng với tỉ trọng trong tổng nguồn vốn là 77.56% .Số cuối năm so với số đầu năm lượng tăng 2.045.399.882 đồng tương đương với 3,13%. Vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận tăng điều này chứng tỏ công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

$$\text{Nguồn vốn dài hạn} = \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ = 12.216.290.000 + 67.306.344.143 = 79.522.634.143$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 67.682.858.422$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Từ số liệu của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (Biểu 3.4), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty như sau:

Biểu 3.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán

CHỈ TIÊU	Công thức tính	Năm 2015 (lần)	Năm 2014 (lần)	Chênh lệch (lần)
1.Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	4, 456	4,184	0,272
2.Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,632	2.475	0.157
3.Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,089	0,0978	(0,0088)

Hệ số thanh toán tổng quát:

Hệ số thanh toán tổng quát tại thời điểm năm 2015 là 4,456 cao hơn so với năm 2014 có hệ số thanh toán tổng quát là 4,184 tăng 0,272 lần so với năm trước. Đồng thời ta thấy hệ số này ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các

khoản nợ huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo rất cao. Trong năm 2015 công ty TNHH Lan Phố cứ đi vay 1 đồng vốn thì có 4,456 đồng tài sản đảm bảo. trong năm 2015 Công ty đã tích cực huy động nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu sử dụng vốn để kinh doanh của mình. Mặc dù số lượng vốn huy động vốn lớn nhưng luôn được đảm bảo rất cao bằng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát cao sẽ tạo được niềm tin, sự an toàn đối với các cá nhân, tổ chức tín dụng khi tiến hành cho vay vốn.

- Hệ số thanh toán hiện hành tại thời điểm năm 2014 là 2.475 tại thời điểm năm 2015 là 2.632 và đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng nhanh về phía năm 2015. Về mặt lý thuyết thì hệ số thanh toán hiện hành được cho là tốt khi lớn hơn 1 nhưng xét về mặt thực tế hệ số thanh toán hiện hành xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn vì cơ bản Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn một lại biểu hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của Công ty. Không phải trong bất cứ trường hợp nào hệ số thanh toán hiện hành lớn hơn hoặc bằng một đều tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị khác vào trong hoạt động kinh doanh của mình. Cho nên trong năm tới Công ty nên có các biện pháp thích hợp để giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng một để đạt lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của mình.

- Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp xem xét có nên cho vay cấp vốn, bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo của việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp quyết định được thời gian cho Doanh nghiệp vay nợ là bao nhiêu. Hệ số này tại thời điểm năm 2015 là 0,0989 giảm 0,0088 lần so với năm 2014 nhưng tại hai thời điểm này đều nhỏ hơn một. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty chưa đáp ứng được, dẫn đến nguy cơ rủi ro tài chính cũng đang tăng lên, công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của công ty chưa được tốt, công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính bởi vậy, công ty cần phải tiến hành phân tích

Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính khác cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tiếp theo.

3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên bổ sung “Phiếu kế toán” vào hệ thống chứng từ tại công ty.

Khi tiến hành thực hiện việc phân bổ quỹ lương, trích các khoản theo lương, phân bổ khấu hao, công cụ dụng cụ, kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh..., kế toán chỉ hạch toán và tập hợp số liệu từ các sổ sách liên quan mà không có chứng từ cho các nghiệp vụ này. Vì vậy kế toán nên lập chứng từ “Phiếu kế toán” để các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ của công ty đều được phản ánh trên chứng từ kế toán.

Ví dụ khi xác định kết quả kinh doanh năm 2015 công ty lập phiếu kế toán để phản ánh các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh. (Biểu 3.5, 3.6, 3.7, 3.8)

Biểu 3.5 Phiếu kế toán số 51

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Địa chỉ : Thôn Bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 51

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	911	52.254.352.653
2	Kết chuyển doanh thu tài chính	515	911	8.158.965
3	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	201.524.653
	Tổng			52.464.036.271

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Người lập phiếu

Biểu 3.6 Phiếu kế toán số 52

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Địa chỉ : Thôn Bắc, Lưu Kiếm,Thủy Nguyên, Hải phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 52

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển giá vốn	911	632	39.425.652.535
2	Kết chuyển CP QLDN	911	6422	4.514.758.256
3	Kết chuyển CP tài chính	911	635	2.395.069.945
4	Kết chuyển CP khác	911	811	245.625.356
	Tổng			46.581.106.092

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Người lập phiếu

Biểu 3.7 Phiếu kế toán số 53

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phố

Địa chỉ : Thôn Bắc, Lưu Kiếm,Thủy Nguyên, Hải phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 53

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Chi phí thuế thu nhập DN	911	821	1.176.586.036
	Tổng			1.176.586.036

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Người lập phiếu

Biểu 3.8 Phiếu kế toán số 54

Tên đơn vị: Công ty TNHH Lan Phô

Địa chỉ : Thôn Bắc, Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 54

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Số hiệu tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển lãi	911	421	4.706.344.143
	Tổng			4.706.344.143

Kế toán trưởng

(Đã kí)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập phiếu

3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty TNHH Lan Phô nên ứng dụng phần mềm kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Tại công ty TNHH Lan Phô, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra. Thông tin không chính xác dẫn đến quyết định không đúng.

Hiện nay trên thị trường, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay, góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Việc sử dụng phần mềm kế toán rất phù hợp với bộ máy kế toán nhỏ gọn như công ty TNHH Lan Phô, giúp giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán mà lại hiệu quả cao. Đồng thời, lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng.

Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như : MISA, ACMAN, SMART, BRAVO, ACSOFT, ACC PRO,... Ví dụ:

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

- Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. MISA rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật các chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP
- + Về giá cả: 9.950.000 đồng

- **Phần mềm kế toán ACMAN 3.0.5**

ACMAN 3.0.5 phù hợp với tất cả các loại hình doanh nghiệp. Có thể làm cho nhiều công ty khác nhau trên cùng một License và có thể thay đổi báo cáo theo ý người sử dụng. ACMAN 3.0.5 được thiết kế đơn giản, thân thiện với một màn hình cập nhật số liệu, giúp người sử dụng dễ dàng cập nhật số liệu và có thể tự tìm hiểu các tính năng của chương trình một cách nhanh nhất. Độ chính xác và bảo mật cao. Đặc biệt, phần mềm ACMAN 3.0.5 đã tích hợp với phần mềm hỗ trợ kê khai thuế của Cục thuế, tính năng tự in hoá đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP và Thông tư 153/2010/TT-BTC. Chương trình đã được Tổng cục Thuế thẩm định... Sử dụng chương trình ACMAN 3.0.5 thường xuyên, kiến thức tài chính sẽ được nâng cao.

- **Phần mềm làm việc SMART 2011.09.06**

SMART 2011.09.06 phù hợp với các loại hình công ty: xây dựng, sản xuất, thương mại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổng công ty hoặc liên hiệp các xí nghiệp quản lý trực tiếp 2 cấp (cấp tổng công ty và công ty thành viên). SMART hỗ trợ chức năng tạo nhiều Database nên rất thuận lợi để làm nhiều công ty trên một phần mềm, mỗi công ty là một Database độc lập, số Database tạo không hạn chế. Xử lý dữ liệu nhanh, chính xác bằng việc áp dụng công nghệ xử lý SQL Server và Visual Basic.NET. Giao diện dễ nhìn, thao tác ngắn gọn và thực hiện được nhiều việc mà những phần mềm khác không thể làm được.

- **Phần mềm làm việc BRAVO 6.3SE**

Được xây dựng và phát triển trên cơ sở thực tế quản trị - quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của Bộ tài chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, BRAVO 6.3SE không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng những yêu cầu quản lý kế toán thông thường mà nó còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO 6.3SE, các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận kế toán, kinh doanh, nhân sự, kho hàng, ... được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo. Dữ liệu được nhập tại một công đoạn của một bộ phận và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra.

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với loại hình, hình thức kinh doanh của công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hoặc trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, giúp giảm nhẹ công việc và áp lực cho kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận: “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Lan Phố.*” đã trình bày và làm rõ một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Về mặt thực tiễn:

- + Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Lan Phố

- + Đã đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT tại đơn vị đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích BCDKT tại công ty TNHH Lan Phố.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế thiếu sót nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2016.

Sinh viên

Lê Thị Tâm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
6. Công ty TNHH Lan Phở - Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính 2015
7. Nguyễn Thùy Linh, QT1504K – “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH kỹ thuật Việt Hàn.*”